

BÀN VỀ CÂU ĐẢO NGỮ TIẾNG ANH CÓ MÔ HÌNH X+ V+ S

Nguyễn Thị Quỳnh Hoa (*)

1. Vấn đề

Tiếng Anh là một ngôn ngữ SVO, trong đó vị trí thuận của chủ ngữ là ở trước vị ngữ, vị trí điển hình của bổ ngữ là sau vị ngữ. Tuy nhiên chủ ngữ có thể xuất hiện sau vị ngữ trong những điều kiện nhất định. Cấu trúc đảo ngữ với mô hình X + V + S là một trường hợp tiêu biểu. Về mặt hình thức, câu đảo ngữ được phân biệt với câu có trật tự thuận (canonical word order sentence) về phương diện trật tự sắp xếp các thành tố. S. K. Verma, [1976, tr.144] đã nêu ra một nhận xét rất xác đáng rằng: “Không có hai sự sắp xếp nào của cùng một tập hợp các thành tố trong bất kỳ ngôn ngữ nào của nhân loại lại hoàn toàn có nghĩa giống hệt nhau”. Nếu xem đảo ngữ tiếng Anh là một biến thể trật tự từ (word order variation) thì nó có những chức năng gì? Bài viết này được thực hiện nhằm tìm hiểu các chức năng đó theo cách tiếp cận dựa trên các bình diện cấu trúc-ngữ nghĩa-ngữ dụng.

2. Đặc điểm của câu đảo ngữ có mô hình X + V + S

Đối tượng của bài viết này là hiện tượng đảo ngữ tiếng Anh trong câu trần

thuật (declarative sentence). Trong mô hình X + V + S, X (initial element) là một yếu tố có vị trí điển hình ở phía sau động từ vị ngữ (postverbal) hoặc ở cuối câu (clause-final); V luôn luôn là một động từ vị ngữ có ngôi (finite), thường gặp là một động từ đơn (single-word verb), đôi khi là một động ngữ (verb phrase).

Bàn về đảo ngữ tiếng Anh, các nhà nghiên cứu thường hay nói đến chức năng giới thiệu thực thể diễn ngôn (presentative function). H. Dorgeloh [1997, tr.83] đã khẳng định: “Bất kể xuất phát điểm là gì đi nữa, nó (trật tự đảo) trên hết và trước hết là một chỉ dẫn nhằm làm nổi bật một thực thể mới trong diễn ngôn (to focus a new discourse entity)”.

Xét các ví dụ sau:

(1) More important had been the moral objections. [19, tr.454]

(2) In the distance could be seen the purple mountains. [25, tr.116].

Theo H. B. Drubig [1988, tr.84], cấu trúc đảo X + V + S loại trừ các động từ ngoại động giữ chức năng của V, trừ

* Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng.

trường hợp động từ đó ở dạng bị động không kèm theo tác nhân (agentless passives). Đứng ở vị trí cuối câu (clause-final) là danh ngữ giữ vai trò chủ ngữ ngữ pháp và trong nhiều trường hợp, nó có cấu tạo hình thức phức tạp hay độ dài vật chất (weight) lớn hơn so với các thành tố khác trong câu. Nhằm góp phần thực hiện chức năng giới thiệu thực thể diễn ngôn của cấu trúc đảo ngữ, S thường là một danh ngữ mang thông tin mới (discourse-new). Chính vì những lý do trên mà S không thể là một đại từ [Quirk et al., 1985, tr.1381] [Downing & Locke, 1992, tr.228], chẳng hạn không thể chấp nhận được một trường hợp như * "Here is he"; thay vào đó phải là "Here he is" hoặc "Here is the waiter". Tuy nhiên, Quirk và các cộng sự [1985, tr.1381] cũng lưu ý rằng S có thể là một đại từ trong trường hợp có một sự tương phản (contrast) giữa các chủ ngữ trong hai vế của một câu, ví dụ: "There was *she*, on the tennis court, while *I* had to work".

Tóm lại, cấu trúc đảo X + V + S hiện thực hoá của hai quá trình cú pháp (syntactic processes) xảy ra đồng thời (concomitant), đó là: "preposing" và "postposing". "Preposing" là quá trình di chuyển một thành tố X về bên trái (leftward movement), lên vị trí đầu câu, còn "postposing" là quá trình di chuyển chủ ngữ ngữ pháp về bên phải (rightward movement), xuống vị trí cuối câu. Để tạo thành một câu đảo ngữ thuộc kiểu này, không thể thiếu một trong hai quá trình nêu trên. Chẳng hạn, ngữ pháp tiếng Anh

không chấp nhận những trường hợp như * "Arrested Nathan Johnson, 23, of New York, and his brother, Victor Johnson, 32, a 15 - year Army veteran, were" (chỉ có "preposing" mà không có "postposing") và * "Were arrested Nathan Johnson, 23, of New York, and his brother, Victor Johnson, 32, a 15-year Army veteran" (chỉ có "postposing" mà không có "preposing") [Huddleston et al., 2001, tr. 386]. Tuy nhiên, các nhà Anh ngữ đều khẳng định rằng các quá trình di chuyển về bên trái cũng như bên phải chỉ là các căn cứ để chứng thực rằng đảo ngữ là một cấu trúc riêng biệt (a distinct construction), thể hiện một sự lệch chuẩn (deviation) so với các cấu trúc có trật tự thuận (canonical word order constructions). Đảo ngữ không đơn thuần là một sự kết hợp máy móc của hai quá trình di chuyển như đã nêu trên, mà nó chịu sự chi phối của nhiều yếu tố khác trên bình diện ngữ nghĩa-ngữ dụng. Việc sử dụng các thuật ngữ "quá trình cú pháp" hay "sự di chuyển" chỉ nhằm mục đích giúp cho công việc miêu tả các trường hợp thay đổi trật tự từ trở nên dễ dàng hơn, vì bản chất của ngôn ngữ học là một khoa học miêu tả.

Đảo ngữ không làm thay đổi các quan hệ cú pháp trong câu cũng như các chức năng ngữ nghĩa của các thành phần câu; như vậy liệu có thể tìm ra một kiến giải cho hiện tượng này khi chỉ xem xét nó trong phạm vi một câu riêng lẻ? N.E. Enkvist [1980, tr.1] đã khẳng định: "Thậm chí nếu chúng ta thành công trong việc

miêu tả cấu trúc hoàn chỉnh của một câu riêng lẻ bằng vào các yếu tố nội tại của câu (intrasentential terms), chúng ta vẫn sẽ không thể giải thích được những động cơ nào chi phối sự lựa chọn một cấu trúc hơn là một cấu trúc khác". Trên cơ sở đó chúng tôi nhận thấy rằng cần phải vượt ra ngoài phạm vi của câu để tìm hiểu động cơ chi phối việc người nói/người viết tiếng Anh chọn sử dụng cấu trúc đảo ngữ. Căn cứ vào ý tưởng của các nhà Anh ngữ học có quan tâm đến vấn đề đảo ngữ, mà đại diện là H. B. Drubig [1988] và H. Dorgeloh [1997], bài viết này là một cố gắng bước đầu nhằm tìm hiểu đảo ngữ tiếng Anh không chỉ trên bình diện cấu trúc mà còn cả trên bình diện ngữ nghĩa. Khái niệm "ngữ nghĩa" ở đây được chúng tôi hiểu theo nghĩa rộng, tức bao hàm cả ngữ dụng; đồng thời, "ngữ nghĩa" cũng còn là "toàn bộ các chức năng của các đơn vị ngôn ngữ" [Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học, tr.143].

3. Sự hiện thực hoá của mô hình câu đảo ngữ X + V+ S

3.1. Kiểu A: X là một trạng từ chỉ xuất (deitic adverb)

Xét hai ví dụ sau:

(3) Here is the waiter. [10, tr.90]

(4) There is the waiter. [10, tr.90]

Here/There là các trạng từ chỉ xuất không gian (spatial deixis) nằm trong cặp đôi lập gần/xa (proximal/distal). *Here* biểu thị một vị trí "về phía người nói" (toward

the speaker), còn *there* biểu thị một vị trí "cách xa khỏi người nói" (away from the speaker). Vì "chỉ xuất" có nghĩa là trực chỉ (pointing), là nhận diện (con người, thời gian, không gian, ...) bằng trực chỉ nhờ vào các phương tiện ngôn ngữ, nên cơ sở của chỉ xuất là sự tương tác bằng lời mặt đối mặt (face-to-face spoken interaction) giữa người nói và người nghe. Sự tương tác này hướng ra bên ngoài từ phía người nói, lấy người nói làm cái gốc của sự kiện lời nói trong thời điểm hiện tại, ở vị trí hiện tại. Do đó trong câu "The waiter is here", *here* giúp cho việc xác định vị trí của người nói; vị trí của đối tượng được định vị (the waiter) là ở gần người nói (near the speaker), còn *there* thì ngược lại, biểu thị một vị trí cách xa khỏi người nói (away from the speaker), như trong câu "The waiter is there". Trong cả hai trường hợp, người nói đều là điểm quy chiếu (reference point). Các câu có trật tự thuận "The waiter is here" và "The waiter is there" chỉ đơn thuần dùng phương tiện chỉ xuất *here/there* để chỉ ra các mục tiêu được nhận diện bởi cả người nghe và người nói. Còn trong các ví dụ (3) và (4), sự xuất hiện đầu câu của *here/there* thể hiện sự định hướng của người nói đối với người nghe về một đối tượng trong tình huống nói năng đó. Nói cách khác, sử dụng cấu trúc đảo ngữ này, người nói muốn hướng sự chú ý có ý thức của người nghe vào một đối tượng trong tình huống mà cả người nói và người nghe đều có mặt: "Here/There is the waiter".

Theo W.Frawley [1992, tr.278] và G. Yule [1996, tr.12], các động từ “come” và “go” có ý nghĩa chỉ xuất (deictic sense) khi chúng được dùng để biểu thị “hướng của sự định hướng đối với điểm quy chiếu” (the direction of the orientation to the reference point), trong đó “come” biểu thị sự chuyển động theo hướng về phía điểm quy chiếu còn “go” biểu thị sự chuyển động theo hướng cách xa khỏi điểm quy chiếu. Nếu lấy người nói làm điểm quy chiếu thì các câu

(5) “Here comes the waiter.” [10, tr.91]

(6) “There goes the waiter.” [10, tr.91]

đều chỉ ra một cái hướng mà người nói muốn người nghe nhìn theo để tập trung sự chú ý vào sự xuất hiện của một đối tượng trong một tình huống cụ thể. Dễ thấy rằng hai câu đảo ngữ này khác với hai câu có trật tự thuận tương ứng là “The waiter comes here” và “The waiter goes there”. Do đó có thể nói “The waiter comes here/goes there whenever he likes” nhưng không thể nói * “Here comes/There goes the waiter whenever he likes”.

Các trạng từ chỉ xuất thời gian (temporal deixis), tiêu biểu là cặp *now/then* cũng được tìm thấy trong kiểu câu đảo ngữ này, chẳng hạn như trong các ví dụ sau:

(7) Now is the time to consider the future of how Britain should be governed. [8, tr.68]

(8) First there was MS-DOS in the early 1980s, a clunky set of cryptic

commands for running programs. Then, in 1985, came the first version of Windows, Microsoft’s stab at a graphical interface. [25, tr.107]

Kiểu câu đảo ngữ có trạng từ chỉ xuất đứng đầu là một “cấu trúc khẩu ngữ điển hình” trong tiếng Anh [Green, 1982, tr. 130]. Những trạng từ này thể hiện ngoại chiếu (exophoric reference), tức là chức năng định vị trong thời gian hay không gian (vật lý) của tình huống thực [Halliday & Hasan, 1976, tr.67], khi mà cả người nói và người nghe đều cùng chia sẻ một trường nhận thức (perceptual field). Bên cạnh đó, kiểu câu đảo ngữ này cũng thường xuất hiện trong văn viết. Ví dụ:

(9) Some of the evocations of even the recent past deserve to be recalled. Here is Ward Thomas on Ben Hogan at Carnoustie. [8, tr.68]

(10) The economy, Berlin, the Common Market - here are three issues whose gravity has during the past few days led to regretful sighings over the impracticability of a National Government. [8, tr.68]

Trong văn bản, các trạng từ chỉ xuất được dùng để thể hiện nội chiếu (endophoric reference), bao gồm 2 loại: hồi chiếu (anaphora), tức là quy chiếu về phần văn bản đi trước và khứ chiếu (cataphora), tức giới thiệu phần văn bản tiếp sau. Trong ví dụ trên, *here* có vai trò hồi chiếu, còn *there* có vai trò khứ chiếu. Theo Halliday và Hasan [1976], nội chiếu là một phương

tiện của liên kết văn bản. Như vậy, chức năng liên kết văn bản là một đặc điểm quan trọng của kiểu câu đảo ngữ vừa nêu.

Tóm lại, kiểu câu đảo ngữ này thể hiện sự tác động của người nói/viết đối với người nghe/đọc. Trong ngữ nghĩa của các trạng từ chỉ xuất với tư cách là điểm xuất phát của kiến trúc đảo này, có bao hàm "một chỉ dẫn để truy lục (retrieve) ở nơi khác" cái thông tin nhằm định vị đối tượng hay thực thể đó; thông tin này có thể thuộc về tình huống (situational) hay thuộc về văn bản (textual) [Dorgeloh, 1997, tr.6]. Nếu xét nghĩa của câu theo mô hình ba bình diện nghĩa mà M.A.K. Halliday (1985) đã nêu ra thì câu có trật tự thuận và câu đảo ngữ có mô hình DEITIC ADVERB + VERB + SUBJECT không có cùng nghĩa ý niệm (nghĩa kinh nghiệm) như nhau. Mặt khác, không phải lúc nào cũng có thể tái lập trật tự thuận từ một trật tự đảo với kết quả là một câu đúng ngữ pháp, chẳng hạn như * "The time is now to consider the future of how Britain should be governed" hoặc * "The economy, Berlin, the Common Market - three issues are here whose gravity has during the past few days led to regretful sighings over the impracticability of a National Government". Rõ ràng rằng kiểu câu đảo ngữ DEITIC ADVERB + VERB + SUBJECT mang "dấu ấn của người nói" (the speaker's own stamp) và thể hiện "sự tổ chức của người nói đối với diễn ngôn của mình" (the speaker's organisation of his discourse) (những từ trong ngoặc kép là của Halliday&Hasan, 1976, tr.239-240).

3.2. Kiểu B: X là một giới ngữ chỉ vị trí (locative prepositional phrase)

Theo Dorgeloh [1997, tr.79], câu đảo ngữ tạo lập một bối cảnh và sau đó giới thiệu một thực thể vào trong diễn ngôn. Để thực hiện chức năng này, X có thể là một giới ngữ nêu ra một vị trí cụ thể, mang tính vật lý. Thử phân tích 2 ví dụ sau:

(11) The old man, shivering at times but fixed of purpose, plodded on till he came out of the town gate on to a straight road.[]. On one side of the road was a row of trees, on the other the town's public garden. [1, tr. 80]

(12) At the end of the garden stood a handsome building of the newest style, and light gleamed through the crevices of its closed doors and windows.[1, tr.82]

Đây là các câu nối tiếp nhau trong cùng một truyện ngắn có nhan đề "The Letter" trong tập truyện "The Umbrella and Three Other Indian Short Stories" [1987]. Có thể nhận thấy rằng mỗi một câu đảo ngữ đều liên kết với diễn ngôn đi trước nhờ vào sự hiện diện của danh ngữ cấu tạo nên giới ngữ đó, trong trường hợp này là các danh ngữ "the road" và "the garden". Đó là một sự liên kết với thông tin cũ trong diễn ngôn (discourse-old link) trong đó các danh ngữ nêu trên đóng vai trò là những chiếc cầu nối chỉ "anaphoric bridges" giữa các câu nối tiếp nhau. Nếu sử dụng trật tự thuận để thay thế cho trật tự đảo thì sẽ không có được một sự liên kết như vậy.

Chức năng giới thiệu thực thể diễn ngôn và chức năng liên kết của kiểu câu đảo ngữ này thể hiện rõ nét khi nó mở đầu một câu chuyện kể, chẳng hạn như:

(13) In a little white house lived two rabbits. [3, tr.240].

Có thể cho rằng giới ngữ trong trường hợp này mang thông tin hoàn toàn mới (brand-new); tuy nhiên, Huddleston và các cộng sự [2001, tr.1388] đã có lý khi cho rằng trong bối cảnh của một câu chuyện kể, giới ngữ này có thể được xem là mang thông tin cũ trong diễn ngôn, bởi vì nó cho phép suy đoán về một bối cảnh trong số những bối cảnh có thể có (a set of possible settings). Theo B. Birner [1994, tr.240], câu đảo ngữ (13) thường được theo sau bởi một câu như (a) "They/The rabbits were named Flopsy and Mopsy, and they spent their days merrily invading neighbourhood gardens" chứ không phải là một câu như (b) "It/The house was the oldest one in the forest, and all animals worried that someday it would come crashing down". Trong khi đó, câu có trật tự thuận "Two rabbits lived in a little white house" thì luôn có thể được theo sau bởi một trong hai câu (a) hoặc (b).

3.3. Kiểu C: X là một giới ngữ chỉ hướng (directional prepositional phrase)

Trong kiểu câu đảo ngữ này, X không thể đi với động từ *be*, vì *be* là một hệ từ (copular verb) biểu thị trạng thái vật lý

tĩnh (static) của một sự vật [H.Dorgeloh, tr. 75,88]. Đây cũng là một cấu trúc liên kết, nhờ vào mối quan hệ giữa X và diễn ngôn đi trước. Nếu thay thế câu đảo ngữ bằng câu có trật tự thuận thì tính liên kết này sẽ bị phá vỡ. Có thể thấy rõ điều này khi so sánh một trường hợp như

(14) "He untied the leather string that fastened the squat moose-hide sack. From its open mouth poured a yellow stream of coarse gold dust and nuggets." [22, tr.26-27].

Với "He untied the leather string that fastened the squat moose-hide sack. A yellow stream of coarse gold dust and nuggets poured from its open mouth."

3.4. Kiểu D: X là một giới ngữ chỉ thời gian (temporal prepositional phrase)

(15) Early in 1966 took place a general election. [17, tr.59]

(16) At the start of the winter came the permanent rain (). [18, tr.2]

Kiểu câu này tuy có tần số xuất hiện thấp nhưng cùng với tất cả các kiểu câu đảo ngữ đã nêu trong các phần 3.1, 3.2 và 3.3., nó được xem là một cấu trúc đảo ngữ có thành tố định vị (locative constituent) đứng ở vị trí đầu câu. "Sự định vị" ở đây được hiểu theo nghĩa rộng, tức là "những vị trí không gian, những đường dẫn, phương hướng và sự mở rộng của chúng đến một số phạm vi thời gian và định vị trừu tượng"

[Bresnan, 1994, tr.75]. Có thể khái quát hoá các kiểu câu đảo ngữ này dựa trên nhận định của Firbas [1986, tr.48, dẫn theo Dorgeloh, tr.72] về các chức năng ngữ nghĩa động (dynamic semantic functions) của các thành tố trong câu đảo ngữ như sau: “Động từ [...] thực hiện chức năng động là diễn tả sự xuất hiện /sự tồn tại [...], và các trạng ngữ thực hiện chức năng động là tạo dựng một bối cảnh (setting) [...]. Còn chủ ngữ thì thực hiện chức năng động là biểu thị một hiện tượng xuất hiện hay tồn tại trong bối cảnh đó”. Cũng theo Dorgeloh [1997, tr. 72], A. S. Thompson [1985, tr. 61] đã lưu ý rằng trạng ngữ đứng đầu câu “có chức năng hướng dẫn sự chú ý của người đọc”. Nếu X là một thành tố định vị thì V có thể là một động từ đích thực mang nghĩa tồn tại hoặc xuất hiện như *be, exist, live, appear, emerge,...*; bên cạnh đó V cũng có thể là một động từ chỉ tư thế như *stand, sit, lie, hang,...* hoặc một động từ miêu tả một trạng thái hay hoạt động đặc trưng của thực thể được biểu thị bởi danh ngữ đảo trí giữ vai trò chủ ngữ ngữ pháp trong câu [B. Birner, 1995, tr. 251]. Ví dụ:

(17) The giant leader roared and shouted and cheered on the guests. Beneath the chin lap of the helmet sprouted black whiskers. [4, tr.251]

(18) From the kitchen wafted aromatic smells of fresh-cooked meat, spices, garlic, and onion. [4, tr.251]

(19) In my ears echoed a sweet voice, “Thank you so much,” (). [1, tr.22]

(20) Below him flowed a wide and sluggish river. [22, tr.30]

Các ví dụ (17)-(20) chứng tỏ rằng “việc sử dụng một động từ biểu thị một hành động thông thường (normal) hay theo lệ thường (customary) của một sự vật cho thấy sự vật đó đang hiện hữu” [Bolinger, 1977, tr. 97]. Trong nhiều trường hợp đảo ngữ, các động từ chỉ hành động đã chuyển thành các động từ chỉ sự tồn tại hay xuất hiện của một sự vật. (Birner [1995, tr. 251])

Theo Drubig [1988] và Dorgeloh [1997], trong tất cả các kiểu câu đảo ngữ nêu trên, kiểu A giữ vai trò nguyên mẫu (archetypal). Một cách cụ thể, kiểu A thể hiện sự quy chiếu chỉ xuất trên cơ sở tình huống bên ngoài nhờ vào các trạng từ chỉ xuất; trong khi đó, các kiểu B, C, và D cho thấy sự quy chiếu mang tính định vị nhờ vào các phương tiện từ vựng (chẳng hạn như các giới ngữ). H. B. Drubig [1988, tr.92] đã chỉ ra rằng, ngược lại với kiểu câu đảo ngữ có yếu tố chỉ xuất đứng đầu, các kiểu câu đảo ngữ mở đầu bằng các yếu tố từ vựng “là một chỉ dẫn cho người nghe/đọc không phải để nhìn thấy, mà là để nhận thức (mentally construe) nội dung của câu đảo ngữ như là một sự xuất hiện của một sự vật hiện tượng, điều đó cho phép anh ta xử lý thông tin như thể anh ta đang chứng kiến nó xảy ra”. Nói cách khác, người nói/viết phải “cung cấp” tất cả các từ ngữ cần thiết để người nghe/đọc có thể hình dung được cái thế giới diễn ngôn mà họ không trực tiếp

chứng kiến. Điều này lý giải mối quan hệ giữa kiểu A với các kiểu đảo ngữ còn lại. Mối quan hệ này bộc lộ rõ ràng hơn khi một trạng từ chỉ xuất và một giới ngữ định vị cùng xuất hiện ở vị trí đầu câu. Ví dụ:

(21) There, at the summit, stood the castle in all its medieval splendour. [27, tr.1380]

3.5. Kiểu E: X là một tính ngữ (Adjective Phrase)

Trong kiểu câu này, X không chỉ ra một sự định vị từ trong tập hợp những sự định vị có thể có, mà X lại biểu thị một thuộc tính (property) được quy cho cái thực thể được giới thiệu trong diễn ngôn. Ví dụ:

(22) Her face was stony and even stonier was the tone of her voice. [27, tr. 1381]

Theo H. Dorgeloh [1997, tr.80], kiểu câu đảo ngữ này không những tạo ra một sự thay đổi chủ đề (a change of topic) mà còn thể hiện một sự tương phản chủ đề (topic contrast). Chủ đề ở đây được chúng tôi hiểu là “chủ đề diễn ngôn” (discourse topic), theo quan niệm của Brown & Jule [1983, tr. 71], chính là “điều được nói đến” (what is being talked about). Ví dụ (22) cho thấy kiểu câu đảo ngữ này chọn ra (single out) một thực thể làm chủ đề với một tầm quan yếu ở một mức độ cao hơn (a topic entity of higher-level relevance) so với các thực thể có thể có. Các thực thể này cùng chia sẻ một thuộc tính nhưng ở một mức độ bằng hoặc thấp hơn so với thực thể được chọn ra. Chính vì vậy mà X thường là một

giới ngữ đi kèm với các phương tiện so sánh như *also, equally, especially, as...as, more...*, v.v... Trong một số trường hợp, X mang nghĩa định vị vì nó được cấu tạo bởi một tính từ diễn tả một thuộc tính định vị (a locative property) và thậm chí có một nét nghĩa là “dễ nhận thấy rõ” (high visibility); do đó trong những câu đảo ngữ này, yếu tố so sánh ít mang tính bắt buộc hơn [Dorgeloh, tr.83]. Ví dụ:

(23) Present were the president, secretary and treasurer. [26, tr.93]

(24) Noticeable were two dark-clad figures in the background. [8, tr.83]

Theo Ngữ pháp Tri nhận (Cognitive Grammar) của R.W. Langacker [1993], điểm xuất phát của một cấu trúc giới thiệu thực thể diễn ngôn có thể là một sự định vị hoặc một thuộc tính [dẫn theo Dorgeloh, tr.81]. Điều này có liên quan đến nhận định của S. C. Levinson [1983, tr.79] và J. Lyons [1977, tr.648] rằng, nhìn chung, có hai cách cơ bản để nhận diện một đối tượng: cách thứ nhất là thông báo cho người nghe/đọc về vị trí của nó (tức định vị đối tượng); cách thứ hai là nêu ra các thuộc tính của nó (tức miêu tả đối tượng). Cách thứ hai này được sử dụng trong kiến trúc đảo có xuất phát điểm là một tính ngữ.

3.6. Kiểu F: X là một động ngữ (Verb Phrase)

Trong kiểu câu đảo ngữ này, yếu tố X bao hàm một hiện tại phân từ (present participle) hoặc quá khứ phân từ (past

participle) trong cấu tạo của nó. Phân từ có thể biểu thị trạng thái hoặc hành động. Có những phân từ được sử dụng như tính từ, do đó cấu trúc đảo ngữ của nó tương tự như cấu trúc đảo có X là tính ngữ:

(25) [...] but almost as disturbing as the national complacency is the apparent lack of any real sense of national unity. [8, tr.85]

Trong cấu tạo hình thức của thành tố đứng đầu câu đảo ngữ này, phân từ thường được theo sau bởi một giới ngữ, đôi khi là một danh ngữ:

(26) Coming up to the stage now is this year's winner of the Oscar... [9, tr.228]

(27) Forty-seven of these ageing vessels [...] are anchored off Lerwick in Shetland. Packed into them are about 3,000 seamen earning L40 a month processing fish caught by British trawlers.[8, tr.87]

Có thể thấy rằng kiểu câu này cũng hướng sự chú ý của người nghe/đọc vào một thực thể trong tình huống hoặc trong diễn ngôn. Yếu tố đầu câu có chức năng tạo bối cảnh cho việc giới thiệu thực thể đó. H. Dorgeloh [1997, tr. 63] nêu ra một nguyên tắc: nếu người nói hay người viết chọn sử dụng một mô hình trật tự từ mang tính đánh dấu (marked), thì điều đó cho phép người nghe hay người đọc suy luận rằng trong ý định của người nói có một điều gì đó vượt ra khỏi nghĩa biểu hiện của câu có trật tự thuận, tức trật tự không đánh dấu (marked). Theo quan niệm của chúng tôi

thì trong kiểu câu đảo ngữ F nêu trên, người nói/viết không chỉ đề cập đến hành động hay trạng thái của thực thể giữ vai trò chủ ngữ mà còn muốn người nghe/đọc tập trung sự chú ý vào chính bản thân thực thể đó.

4. Kết luận

Tóm lại, trong bài viết này, mô hình câu đảo ngữ tiếng Anh X + V + S được hiện thực hoá thành 6 kiểu trên cơ sở lấy yếu tố đầu câu làm tiêu chí phân loại. Xét theo cách phân tích câu ra các thành phần S, V, O, A, C hoặc SUBJECT, OPERATOR, PREDICATION [Quirk et al., 1985] thì các kiểu câu đảo ngữ đã được xem xét chính là các biến thể vị trí của các mô hình SVA, SVC và SUBJECT + OPERATOR + PREDICATION. Nói rằng một ngôn ngữ có cấu trúc đảo tức giả định rằng có một mô hình trật tự cơ bản làm cơ sở cho sự đảo vị trí của các thành phần trong câu. Thừa nhận sự tồn tại của đảo ngữ tức là nhìn nhận vấn đề này dựa trên quan điểm của ngữ pháp truyền thống. Các cấu trúc đảo ngữ trong bài viết này đã được xem xét trên cả hai bình diện cấu trúc và chức năng. Chức năng giới thiệu thực thể diễn ngôn và chức năng liên kết chính là sự cụ thể hoá mặt ngữ nghĩa của đảo ngữ. Hai chức năng này có liên quan đến nghĩa liên nhân và nghĩa văn bản trong mô hình tam phân của M.A. K. Halliday [1985, tr.53], theo đó, "Nghĩa liên nhân là thứ nghĩa có hình thức như một sự tác động: người nói hay người viết dùng

ngôn ngữ để tác động như thế nào đó vào người nghe hay người đọc” và “Nghĩa văn bản là tính quan yếu đối với ngôn cảnh (văn cảnh): phần văn bản đi trước (và đi sau) và đối với tình huống bên ngoài”.

Đảo ngữ đã được xem là một phổ quát ngôn ngữ học và việc di chuyển thành tố trong câu là hiện tượng bình thường trong các ngôn ngữ. Trong tiếng Anh, hiện tượng đảo ngữ đã được định hình một cách rõ nét; bên cạnh đó, những nghiên cứu về đảo ngữ cho thấy một số điểm tương đồng trong ý

kiến của các nhà Anh ngữ học. Đối với tiếng Việt, “đảo ngữ” là một vấn đề đã và còn đang được tranh luận. Hiện tượng “inversion” của tiếng Anh có tương đồng với “đảo ngữ tiếng Việt” hay không? Để chuyển tải nội dung và biểu đạt các chức năng của đảo ngữ tiếng Anh, tiếng Việt sử dụng những cấu trúc gì và những phương tiện gì trong những câu dịch tương ứng? Chúng tôi sẽ trình bày vấn đề này trong một bài viết với nội dung phân tích đối chiếu đảo ngữ tiếng Anh với tiếng Việt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Abba, K. A., *The Umbrella and Three Other Indian Short Stories*, Hanoi, Foreign Languages Publishing House, 1987.
2. Biber, D. et al., *Longman Grammar of Spoken and Written English*, London: Longman, 1999.
3. Birner, B.J., “Information Status and Word Order: An Analysis of English Inversion”, *Language*:70 (2), Baltimore Md.: Waverly Press, 1994.
4. Birner, B.J., “Pragmatic Constraints on the Verb in English Inversion”, *Lingua* 97. Elsevier, 1995.
5. Bolinger, Dwight., *Meaning and Form*, London: Longman, 1977.
6. Bresnan, J.. “Locative Inversion and the Architecture of Universal Grammar”, *Language* 70 (1), 1994.
7. Brown, G & Jule, G., *Discourse Ananlysis*. Cambrige:CUP, 1983.
8. Dorgeloh, H., *Inversion in Modern English: Form and Function*, Amsterdam: John Benjamins, 1997.
9. Downing, A & Locke, P., *A University Course in English Grammar*, Prentice Hall International, 1995.
10. Drubig, H.B., “On the Discourse Function of Subject Verb Inversion”, In: J. Klegraf et al.(eds.), *Essays on the English Language and Applied Linguistics on the Occasion of Gerhard Nickel's 60th Birthday*, 1988.

11. Enkvist, N.E., "Motives for Topicalization", In: *Occasional Papers in Linguistics and Language Learning*, 1980.
12. Frawley, W., *Linguistic Semantics*, Hillsdale, New Jersey: Lawrence Erlbaum Associates, 1992.
13. Givon, T., *English Grammar*, Volume 2, Amsterdam: John Benjamins, 1993.
14. Green, Georgia., "Colloquial and Literary uses of inversion", In: Deborah Tanner (ed.), *Spoken and Written Language: Exploring Orality and Literacy*, Norwood NJ: Ablex, 119-154, 1982.
15. Halliday, M.A.K., *An Introduction to Functional Grammar*, London: Hodder & Stoughton, 1985.
16. Halliday, M.A.K. & Hasan, R., *Cohesion in English*, London: Longman, 1976.
17. Hartvigson, H.H & Jacobsen, L.K., *Inversion in Present-day English*, Odense University Press, 1974.
18. Hemingway, Earnest., *A Farewell to Arms*, London: David Campbell Publishers Ltd, 1993.
19. Huddleston, R. (ed.), *The Cambridge*, London: Cambridge University Press, 2001.
20. Huddleston, R., *Introduction to the Grammar of English*, Cambridge: CUP, 1984.
21. Levinson, S.C., *Pragmatics*, Cambridge: CUP, 1983.
22. London, Jack., "Love of Life", In: *Selected American Short Stories*, Hà Nội, NXB Thế giới, 1994.
23. Lyons, J., *Semantics*, Vols 1 & 2, Cambridge: CUP, 1977.
24. Nguyễn Như Ý (cb.), *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học*, Hà Nội, NXB Giáo dục, 1997.
25. Nguyễn Thị Quỳnh Hoa, *English Inversion versus Vietnamese Equivalents*. M.A. Thesis, 1996.
26. Penhallurick, John, "Full - Verb Inversion in English", In: *Australian Journal of Linguistics*. Vol.4, No.1, 1984.
27. Quirk R. et al., *A Comprehensive Grammar of the English Language*. London: Longman, 1985.
28. Verma, S. K., "Remarks on thematization", In: *Archivum-Linguisticum*, Vol.7, Issue 2, 1976.
29. Yule., G., *Pragmatics*. Oxford: OUP, 1996.

SOME REMARKS ON THE PATTERN X+ V+ S AS AN ENGLISH INVERSION CONSTRUCTION

Nguyen Thi Quynh Hoa

College of Foreign Languages, Danang University

This article examines the structure and semantics of an English inversion construction in which the grammatical subject appears in postverbal position while some other, canonically postverbal, constituent appears in clause-initial position. Based on the syntactic category of the clause-initial constituent, this inversion pattern, namely "X+V+S" can be classified into 6 types in which X is respectively realized as an deitic adverb, a locative prepositional phrase, a directional prepositional phrase, a temporal prepositional phrase, an adjective phrase and a verb phrase. These inversion types are themselves structural variations on the basic sentence patterns, namely SVA, SVC and SUBJECT + OPERATOR + PREDICATION. This article points out that by using an inversion construction, the speaker/writer directs the listener/reader's attention toward the existence or appearance of an entity in the situation or in the discourse. Of all the above-mentioned 6 inversion types, the deitic construction plays the archetypal role because in the remaining 5 types the deitic element is replaced by fully specified, lexical information. In brief, all these types are related to each other and share some common features concerning their structural and semantic aspects.